



chuán biàn

传遍

verb · spread throughout

Example Sentences

zhè ge xāo xī hěn kuài chuán biàn le zhěng gè xué xiào
这个消息很快传遍了整个学校。

This news quickly spread throughout the whole school.

Tā de míng shēng yǐ jīng chuán biàn le quán guó
他的名声已经传遍了全国。

His fame has spread throughout the country.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍
遍	遍	遍	遍							